

GHI NHẬN MỚI VÀ CẬP NHẬT THÀNH PHẦN LOÀI BÒ SÁT TẠI VƯỜN QUỐC GIA XUÂN SON, TỈNH PHÚ THỌ

Trần Thanh Tùng
Trường Cao đẳng Vinh Phúc

TÓM TẮT

Nghiên cứu này trình bày kết quả đánh giá đa dạng thành phần loài bò sát ở Vườn Quốc gia Xuân Sơn, tỉnh Phú Thọ, qua 6 đợt khảo sát thực địa từ năm 2018 đến năm 2019, chúng tôi thu thập được 138 mẫu vật và xác định được có 64 loài BS thuộc 49 giống, 20 họ, 2 bộ. Bộ Squamata đa dạng nhất với 16 họ 58 loài. Ghi nhận phân bố mới họ Xenopeltidae và bổ sung 18 loài BS loài cho vùng nghiên cứu. Đã xác định ở vùng nghiên cứu có 14 loài BS có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (2007); 6 loài có tên trong Danh Lục Đỏ IUCN (2018); 10 loài có tên trong Nghị định 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ.

Từ khóa: ghi nhận mới, bò sát, Vườn Quốc gia Xuân Sơn, tỉnh Phú Thọ.

Ngày nhận bài: 05/11/2019; Ngày hoàn thiện: 13/01/2020; Ngày đăng: 16/01/2020

NEW RECORDS AND UPDATED COMPOSITION OF REPTILIES IN XUAN SON NATIONAL PARK, PHU THO PROVINCE

Tran Thanh Tung
Vinh Phuc College

ABSTRACT

This study presents the result of the current status of reptilian species in Xuan Son National Park, Phu Tho Province. We conducted 6 conservation surveys between 2018 and 2019, we collected 138 specimens of 64 reptilian species belonging to 49 genus, 20 family and 2 order. Among them, Squamata is the most diverse set with 16 family, 58 species. The study showed the new distributional records of family Xenopeltidae and 18 species this area. The study area identified reptilian including 14 species named in the Vietnam's Red Data Book (2007); 6 species listed in the IUCN Red List (2018); 10 species named in Decree of Government 32/2006 / ND-CP.

Keywords: *New records, reptiles, Xuan Son National Park, Phu Tho Province*

Received: 05/11/2019; Revised: 13/01/2020; Published: 16/01/2020

1. Giới thiệu

Vườn Quốc gia Xuân (VQG) Sơn được chuyển hạng từ khu bảo tồn Xuân Sơn, tỉnh Phú Thọ theo Quyết định số 49/2002/QĐ-TTg ngày 17 tháng 04 năm 2002 của Thủ tướng Chính Phủ nằm trên địa bàn huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ. Tọa độ địa lý: Từ 21°03' đến 21°12' vĩ độ bắc và từ 104°51' đến 105°01' kinh độ đông với tổng diện tích vùng lõi là 15.048ha và diện tích vùng đệm là 18.639ha. Địa hình phức tạp tạo nên nhiều hang đá, động nhỏ trên núi đá vôi có độ cao từ 700 đến 1.300 m so với mặt nước biển. Khí hậu thuộc vùng nhiệt đới gió mùa, nhiệt độ trung bình năm là 23,3°C (tháng cao nhất là 33°C, tháng thấp nhất 5°C). Lượng mưa trung bình năm là 1.754 mm, mưa phân bố không đều giữa các tháng trong năm, mưa tập trung vào các tháng 6,7,8 hàng năm, lượng mưa đạt tới 320 mm. Độ ẩm không khí là 86,8% [1].

Hệ sinh thái đa dạng và phong phú, đặc trưng có rừng nguyên sinh trên núi đá vôi (2.432 ha), rừng kín thường xanh, số loài thực vật hiện biết 1.270 loài. Động vật có xương sống hiện biết 76 loài thú thuộc 24 họ, 8 bộ; 182 loài chim thuộc 47 họ, 15 bộ; bò sát 44 loài thuộc 14 họ, 2 bộ; ếch nhái 27 loài thuộc 6 họ, 1 bộ [1].

Nghiên cứu về bò sát (BS) ở VQG Xuân Sơn đã có các tác giả: Trần Minh Hợi et al (2008) đã thống kê có 44 loài BS thuộc 14 họ, 2 bộ [1]; Nguyễn Văn Sáng et al (2009) đã cập nhật danh sách có 48 loài BS 14 họ, tác giả đã bổ sung 4 loài BS [2]; Nguyễn Lâm Hùng Sơn et al (2013) cập nhật danh sách có 54 loài BS, nghiên cứu này đã bổ sung 6 loài BS [3]. Căn cứ trên các nguồn tài liệu đã công bố về thành phần loài BS trước đây ở vùng này, chúng tôi

Bảng 1. Danh sách các loài BS ở VQG Xuân Sơn

TT	Tên loài	Tên phổ thông	Ntl	Giá trị bảo tồn		
				SD VN	IU CN	ND 32
I. SQUAMATA		BỘ CÓ VÂY				
1. Agamidae		Họ Không				
1	<i>Acanthosaura lepidogaster</i> (Cuvier, 1829)	Ô rô vảy	M			
2	<i>Calotes emma</i> Gray, 1845	Nhông ema	M			
3	<i>Calotes versicolor</i> (Daudin, 1802)	Nhông xanh	M			
4	<i>Draco maculatus</i> (Gray, 1845)	Thằn lằn bay đóm	M			
5	<i>Physignathus cocincinus</i> Cuvier, 1829	Rồng đất	M	VU		
2. Gekkonidae		-Họ Tắc kè				

nghiên cứu nhằm phát hiện tối đa về thành phần loài BS phân bố tại VQG Xuân Sơn.

2. Phương pháp nghiên cứu

Tiến hành 6 đợt thực địa với tổng số 26 ngày khảo sát trong các tháng 3,4,5,7,8,9,10/ 2019 ở VQG Xuân Sơn. Các tuyến khảo sát được lập để thu thập mẫu vật và quan sát qua các sinh cảnh của vùng nghiên cứu: Đường mòn trong rừng; sông suối; khu dân cư; đồng ruộng; rừng tự nhiên; rừng phục hồi và rừng trồng. Mẫu vật được thu bằng gậy hoặc bằng tay, sau đó chụp ảnh, đo độ cao, xác định tọa độ địa lý. mẫu vật được gây mê, đeo nhãn và định hình trong cồn 85% trong vòng 4 – 10 tiếng, sau đó chuyển sang ngâm bảo quản trong cồn 70%. Ngoài ra còn điều tra, phỏng vấn người dân địa phương về thành phần loài.

Đã thu được 138 mẫu vật thu được ở VQG Xuân Sơn, hiện mẫu vật đang được lưu giữ tại Phòng thí nghiệm Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc. Mẫu vật sau khi đã phân tích các số liệu được định tên khoa học theo các tài liệu, Smith (1943) [4], Taylor (1962) [5], Uetz et al (2018) [6]. Danh lục tên khoa học, tên phổ thông của các loài theo tài liệu của Nguyen et al (2009) [7].

3. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

3.1. Thành phần loài

Qua phân tích mẫu vật và quan sát trực tiếp tại thực địa, điều tra phỏng vấn và tư liệu chúng tôi đã ghi nhận ở được ở VQG Xuân Sơn có 64 loài BS thuộc 49 giống, 20 họ, 2 bộ. Bộ Squamata đa dạng nhất với 16 họ 58 loài; Họ đa dạng nhất là họ Colubridae với 10 giống 14 loài; Giống đa dạng nhất là giống *Oligodon* có 5 loài (Bảng 1).

6	<i>Gekko chinensis</i> Gray, 1842*	Tắc kè trung quốc	M		
7	<i>Gekko gecko</i> (Linnaeus, 1758)	Tắc kè	M	VU	
8	<i>Hemidactylus frenatus</i> Schlegel, in Dumeril et Bibron, 1836	Thạch sùng đuôi sần	M		
3. Lacertidae		Họ Thằn lằn thực			
9	<i>Takydromus sexlineatus</i> Daudin, 1802	Liu điu chi	M		
4. Scincidae		Họ Thằn lằn bóng			
10	<i>Eutropis chapaensis</i> (Bourret, 1937)	Thằn lằn bóng sa pa	M		
11	<i>Eutropis longicaudata</i> (Hallowell, 1856)	Thằn lằn bóng đuôi dài	M		
12	<i>Eutropis macularia</i> (Blyth, 1853)*	Thằn lằn bóng đốm	M		
13	<i>Eutropis multifasciata</i> (Kuhl, 1820)	Thằn lằn bóng hoa	M		
14	<i>Plestiodon quadrilineatus</i> (Blyth, 1853)	Thằn lằn eme chi	M		
15	<i>Sphenomorphus indicus</i> (Gray, 1853)*	Thằn lằn phê nô án	M		
16	<i>Tropidophorus baviensis</i> Bourret, 1939*	Thằn lằn tai ba vì	M		
17	<i>Tropidophorus hainanus</i> Smith, 1923	Thằn lằn tai hai nam	M		
5. Varanidae		Họ Kỳ đà			
18	<i>Varanus salvator</i> (Laurenti, 1786)	Kỳ đà hoa	TI	EN	IIB
6. Typhlopidae		Họ Rắn giun			
19	<i>Ramphotyphlops braminus</i> (Daudin, 1803)	Rắn giun thường	M		
7. Boidae		Họ Trăn			
20	<i>Python molurus</i> (Linnaeus, 1758)	Trăn đất	TI	CR	IIB
8. Xenopeltidae		Họ Rắn mỏng			
21	<i>Xenopeltis unicolor</i> Reinwardt, in Boie, 1827*	Rắn mỏng	M		
9. Colubridae		Họ Rắn nước			
22	<i>Achalina rufescens</i> Boulenger, 1888	Rắn xe điều nâu	M		
23	<i>Ahaetulla prasina</i> (Reinhardt, in Boie, 1827)	Rắn roi thường	M		
24	<i>Boiga guangxiensis</i> Wen, 1998*	Rắn rào quảng tây	M		
25	<i>Boiga multomaculata</i> (Reinwardt, Boie, 1827)*	Rắn rào đốm	M		
26	<i>Calamaria septentrionalis</i> Boulenger, 1890	Rắn mai gằm bắc	M		
27	<i>Cyclophiops multicinctus</i> (Roux, 1907)*	Rắn nhiều đai	M		
28	<i>Dendrelaphis pictus</i> (Gmelin, 1789)	Rắn leo cây	M		
29	<i>Dinodon meridionale</i> Bourret, 1935*	Rắn lệch đầu hoa	M		
30	<i>Elaphe radiata</i> (Schlegel, 1837)*	Rắn sọc dưa	M	VU	
31	<i>Elaphe taeniura</i> (Cope, 1861)	Rắn sọc đuôi	M	VU	IIB
32	<i>Oligodon chinensis</i> (Gunther, 1888)*	Rắn khiếm trung quốc	M		
33	<i>Oligodon cinereus</i> (Gunther, 1864)	Rắn khiếm xám	M		
34	<i>Oligodon cyclurus</i> (Cantor, 1839)	Rắn khiếm đuôi vòng	M		
35	<i>Sibynophis chinensis</i> (Gunther, 1889)	Rắn rồng trung quốc	M		
10. Homalopsidae		Họ Rắn bông			
36	<i>Enhydryis plumbea</i> (Boie, 1827)	Rắn bông chì	M		
37	<i>Enhydryis chinensis</i> (Gray, 1842)*	Rắn bông trung quốc	M		
11. Lamprophiidae		Họ Rắn hổ đất			
38	<i>Psammodynastes pulverulentus</i> (Boie, 1827)	Rắn hổ đất nâu	M		
12. Natricidae		Họ Rắn sãi			
39	<i>Amphiesma modesta</i> (Gunther, 1875)*	Rắn sãi trơn	M		
40	<i>Amphiesma stolata</i> (Linnaeus, 1758)	Rắn sãi thường	M		
41	<i>Rhabdophis subminiatus</i> (Schlegel, 1837)	Rắn hoa cỏ nhỏ	M		
42	<i>Rhabdophis chrysargus</i> (Schlegel, 1837)	Rắn hoa cỏ vàng	M		
43	<i>Opisthotropis lateralis</i> Boulenger, 1903	Rắn trán bên	M		
44	<i>Sinonatrix percarinata</i> (Boulenger, 1899)	Rắn hoa cân vân đen	M		
45	<i>Sinonatrix aequifasciata</i> (Barbour, 1908)*	Rắn hoa cân đốm	M		
46	<i>Xenochrophis flavipunctatus</i> (Hallowell, 1861)	Rắn nước đốm vàng	M		
13. Pareatidae		Họ Rắn hổ mây			
47	<i>Pareas hamptoni</i> (Boulenger, 1905)*	Rắn hổ mây hamtôn	M		

48	<i>Pareas margaritophorus</i> (Jan, 1866)*	Rắn hổ mây ngọc	M				
49	<i>Ptyas korros</i> (Schlegel, 1837)	Rắn ráo thường	M	EN			
50	<i>Ptyas mucosus</i> (Linnaeus, 1758)	Rắn ráo trâu	M	EN			IB
14. Pseudoxenodontidae		Họ Rắn hổ xiên					
51	<i>Pseudoxenodon bambusicola</i> (Vogt, 1922)	Rắn hổ xiên tre	M				
15. Elapidae		Họ Rắn hổ					
52	<i>Bungarus fasciatus</i> (Schneider, 1801)	Rắn cạp nong	M	EN			IIB
53	<i>Bungarus multicinctus</i> (Blyth, 1861)	Rắn cạp nia bắc	M				
54	<i>Naja atra</i> Cantor, 1842	Rắn hổ mang	M	EN			IIB
55	<i>Ophiophagus hannah</i> (Cantor, 1836)	Rắn hổ chúa	TI	CR			IB
56	<i>Sinomicrurus maccllellandi</i> (Reinhardt, 1844)*	Rắn lá khô thường	M				
16. Viperidae		Họ Rắn lục					
57	<i>Crypelytrops albolabris</i> Gray, 1842	Rắn lục mép trắng	M				
58	<i>Protobothrops mucrosquamatus</i> (Cantor, 1839)*	Rắn lục cườm	M				
II. TESTUDINATA		BỘ RÙA					
17. Platysternidae		Họ Rùa đầu to					
59	<i>Platysternon megacephalum</i> Gray, 1831	Rùa đầu to	M	EN	EN		IIB
18. Emydidae		Họ Rùa đầm					
60	<i>Cuora mouhoti</i> (Gray, 1862)	Rùa sa nhân	M		EN		
61	<i>Geoemyda spengleri</i> (Gmelin, 1789)	Rùa đất spengleri	M		EN		
19. Testudinidae		Họ Rùa núi					
62	<i>Indotestudo elongata</i> (Blyth, 1853)	Rùa núi vàng	TI	EN	EN		IIB
63	<i>Manouria impressa</i> (Gunther, 1882)	Rùa núi viên	TI	VU	EN		IIB
20. Trionychidae		Họ Ba ba					
64	<i>Pelodiscus sinensis</i> (Wiegmann, 1834)	Ba ba trơn	M				VU

Ghi chú: Thông tin: Ntl. Nguồn tư liệu; TI. Tư liệu; M. Mẫu; * loài bổ sung cho VQG Xuân Sơn. SĐVN. Sách Đỏ Việt Nam năm 2007 (Phần động vật); IUCN. Danh lục Đỏ của IUCN, 2018. NĐ32. Nghị định số 32/2006/NĐ-CP.

So với các nghiên cứu về BS trước đây ở vùng này [1] [2] [3] thì kết quả nghiên cứu của chúng tôi đã ghi nhận phân bố mới họ Xenopeltidae đồng thời bổ sung 18 loài BS cho VQG Xuân Sơn, tỉnh Phú Thọ (các loài ghi nhận mới cho vùng nghiên cứu được đánh dấu * ở bảng 1).

3.2. Các loài quý hiếm có giá trị bảo tồn

Trong số 64 loài BS ghi nhận ở VQG Xuân Sơn có 14 loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) [8]: 2 loài ở bậc CR, 7 loài ở bậc EN, 5 loài bậc VU; 6 loài có tên trong Danh Lục Đỏ IUCN (2018) [9]: 5 loài ở bậc EN, 1 loài bậc VU; 10 loài có tên trong Nghị định 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ: 2 loài nhóm IB, 8 loài thuộc nhóm IIB [10] (Bảng 1).

3.3. Một số đặc điểm hình thái của các loài mới ghi nhận

3.3.1. *Gekko chinensis* Gray, 1842 - Tắc kè trung quốc.

Mẫu vật: 02. Dài thân (SVL) = 50 -58 mm; dài đuôi (TaL) = 46-52 mm. Cỡ nhỏ. Đầu dẹp,

dài hơn rộng, phân biệt với cổ, đầu phủ vảy nhỏ dạng hạt. Lỗ mũi hướng trên, hơi xiên. Vây mõm rộng hơn cao. Môi trên 12 vảy, môi dưới 11 vảy. Chi trước: có 9 bản móng dưới ngón I, 19 bản móng dưới ngón IV; chi sau: có 13 bản móng dưới ngón I, 19 bản móng dưới ngón IV. Có 17 - 19 lỗ đùi mỗi bên.

3.3.2. *Eutropis macularia* (Blyth, 1853) - Thằn lằn bóng đốm.

Mẫu vật: 02. SVL = 97-102 mm; TaL = 165-169 mm. Cỡ trung bình. Đầu ít phân biệt cổ, dài hơn rộng, phủ vảy đối xứng. Mõm tù, vây mõm dài gấp hai lần cao. 2 vảy má; 4 vảy trên ổ mắt; 4 hay 5 vảy trên mí mắt. 7 vảy môi trên; 6 -7 vảy môi dưới. Vây thân có 29 - 34 hàng vảy quanh thân kể cả vây bụng. Ngón tay I có 6 bản móng. Ngón IV có 13 bản móng.

3.3.3. *Sphenomorphus indicus* (Gray, 1853) - Thằn lằn phenô ấn.

Mẫu vật: 02. SVL = 76-83 mm; TaL = 123-131 mm. Cỡ nhỏ. Đầu phân biệt với cổ; 5 vảy trên mắt; 7 vảy môi trên, từ vảy thứ nhất đến vảy thứ 6 nằm bên dưới mắt và cách mắt bởi những vảy

nhỏ; 8 vảy môi dưới; 3 vảy thái dương lớn; lỗ tai rộng gần mắt. Vảy thân 30 hàng.

3.3.4. *Tropidophorus baviensis* Bourret, 1939 – Thần lằn tai ba vì

Mẫu vật: 05. SVL = 61-72 mm; TaL = 50-69 mm. Cỡ nhỏ. Đầu hình tam giác, phân biệt rõ với cổ; mõm nhọn. Vảy mõm cao hơn rộng. 3 đôi vảy dưới cằm. 7 vảy môi trên; 7 vảy môi dưới. Vảy thân 30 hàng; 10 bản mỏng dưới ngón tay I; 18 bản mỏng dưới ngón chân thứ IV.

3.3.5. *Xenopeltis unicolor* Reinwardt, in Boie, 1827 - Rắn móng.

Mẫu vật: 03. SVL = 413-605 mm; TaL = 112-128 mm. Cỡ trung bình. Đầu dẹt, hơi phân biệt với cổ. Vảy mõm rộng gần bằng hai lần cao; 2 vảy gian mũi nhỏ; 2 vảy trước trán lớn; 1 vảy trán; 2 vảy đỉnh cách nhau bởi 1 vảy gian đỉnh lớn; 1 vảy trước mắt tiếp giáp vảy mũi; 2 vảy sau mắt; 2 + 2 vảy thái dương. Môi trên 8 vảy, vảy thứ 4, 5 giáp mắt. Môi dưới 8 vảy. Vảy thân 19: 15: 15 hàng. 176, 176, 177 vảy bụng. Vảy huyết kép, 30,30,30 vảy dưới đuôi, kép.

3.3.6. *Boiga guangxiensis* Wen, 1998 - Rắn rào quảng tây.

Mẫu vật: 01. SVL = 758 mm; TaL = 240 mm. Cỡ trung bình. Đầu phân biệt với cổ; 1 vảy má; 1 vảy trước mắt; 2 vảy sau mắt. Môi trên 10 vảy, vảy thứ 3,4,5 giáp mắt. Môi dưới 11 vảy; 2 đôi vảy sau cằm. Vảy thân 21: 21: 15 hàng. 255 vảy bụng. Vảy huyết đơn. 150 vảy dưới đuôi, kép.

3.3.7. *Boiga multomaculata* (Boie, 1827) - Rắn rào đốm.

Mẫu vật: 01. SVL = 342 mm; TaL = 127 mm. Cỡ trung bình. Vảy mõm rộng bằng cao. 2 + 2 vảy thái dương. Môi trên 8 vảy, vảy thứ 3, 4,5 giáp mắt. Môi dưới 10 vảy. Vảy thân 19: 19: 15 hàng. 204 vảy bụng. Vảy huyết kép. 95 vảy dưới đuôi, kép. Lưng xám nâu, có 2 hàng đốm tròn, nâu thẫm viền sáng nằm lệch nhau hai bên lưng.

3.3.8. *Cyclophiops multicinctus* (Roux, 1907) - Rắn nhiều đai.

Mẫu vật: 03. SVL = 467-586 mm; TaL = 265-310 mm. Đầu phân biệt với cổ. 1 + 2 vảy thái dương. Môi trên 7 vảy, vảy thứ 4, 5 giáp mắt. Môi dưới 7 vảy. Vảy thân 15: 15: 15 hàng,

nhấn. 163, 163,163 vảy bụng. Vảy huyết kép. 94,95,95 vảy dưới đuôi, kép.

3.3.9. *Dinodon meridionale* Bourret, 1935 - Rắn lệch đầu hoa.

Mẫu vật: 02. SVL = 768-802 mm; TaL = 109-115 mm. Cỡ trung bình. Đầu phân biệt với cổ; 1 vảy trán; 2 vảy đỉnh lớn; 2 + 3 vảy thái dương. Môi trên 8 vảy, vảy thứ 3, 4, 5 giáp mắt. Môi dưới 9 vảy; 2 đôi vảy sau cằm. Vảy thân 17: 17: 15 hàng. 238,238 vảy bụng. Vảy huyết đơn. 98,98 vảy dưới đuôi.

3.3.10. *Elaphe radiata* (Schlegel,1837) - Rắn sọc dưa.

Mẫu vật: 02. SVL = 780-870 mm; TaL = 135-146 mm. Cỡ lớn. Đầu phân biệt với cổ. Vảy mõm rộng hơn cao; 1 vảy má; 2 vảy sau mắt; 2 + 2 vảy thái dương. Môi trên 9 vảy, vảy thứ 3, 4, 5 giáp mắt. Môi dưới 9 vảy. Vảy thân 21: 19: 17 hàng. 206,206 vảy bụng. Vảy huyết kép. 96,97 vảy dưới đuôi, kép.

3.3.11. *Oligodon chinensis* (Gunther, 1888) - Rắn khiếm trung quốc.

Mẫu vật: 03. SVL = 398-409 mm; TaL = 127-130 mm. Cỡ trung bình. Đầu ít phân biệt với cổ. Vảy trán dài hơn rộng; 1 + 2 vảy thái dương. Môi trên 8 vảy, vảy thứ 4, 5 giáp mắt. Môi dưới 9 vảy. Vảy thân 17: 17: 15 hàng; 180,180,181 vảy bụng. Vảy huyết đơn. 57,57,57 vảy dưới đuôi, kép.

3.3.12. *Enhydria chinensis* (Gray, 1842) - Rắn bông trung quốc.

Mẫu vật: 03. SVL = 321-352 mm; TaL = 33-39 mm. Cỡ trung bình. Đầu thuôn phân biệt với cổ. 1 vảy má, không tiếp giáp vảy gian mũi; 1 + 2 + 3 vảy thái dương. Môi trên 7 vảy. Môi dưới 8 vảy. Vảy thân 25: 23: 19 hàng, nhấn. 142,142,143 vảy bụng. Vảy huyết kép. 39,39,39 vảy dưới đuôi, kép.

3.3.13. *Amphiesma modesta* (Gunther, 1875) - Rắn sải trơn.

Mẫu vật: 02. SVL = 357-401 mm; TaL = 210-220 mm. Cỡ trung bình. Đầu phân biệt với cổ; 1 vảy má; 1 vảy trước mắt; 3 vảy sau mắt; 1+2 vảy thái dương. Môi trên 9 vảy, vảy thứ 4, 5, 6 giáp mắt. Môi dưới 10 vảy; 2 đôi vảy sau cằm. Vảy thân 19: 19: 17 hàng; 157,157 vảy bụng. Vảy huyết kép. 108, 108 vảy dưới đuôi, kép.

3.3.14. *Sinonatrix aequifasciata* (Barbour, 1908) - Rắn hoa cán đốm.

Mẫu vật: 01. SVL = 510 mm; TaL = 232 mm. Cỡ trung bình. Đầu hơi phân biệt với cổ; 2 + 2 vảy thái dương. Môi trên 9 vảy. Môi dưới 10 vảy. Vảy thân: 19: 19: 17 hàng. 152 vảy bụng. Vảy huyết kép. 60 vảy dưới đuôi, kép.

3.3.15. *Pareas hamptoni* (Boulenger, 1905) - Rắn hổ mây ham ton.

Mẫu vật: 02. SVL = 421 mm; TaL = 158 mm. Cỡ trung bình, đầu phân biệt rõ với cổ; 2 + 2 vảy thái dương. Môi trên 6 vảy, vảy thứ 3, 4 giáp mắt. Môi dưới 6 vảy. Vảy thân 15: 15: 13 hàng. 168,168 vảy bụng. Vảy huyết đơn. 46,46 vảy dưới đuôi, kép.

3.3.116. *Pareas margaritophorus* (Jan, 1866) - Rắn hổ mây ngọc.

Mẫu vật: 01. SVL = 238 mm; TaL = 42 mm. Cỡ trung bình, đầu phân biệt với cổ. Vảy mõm cao xấp xỉ rộng; 2+2 vảy thái dương. Môi trên 7 vảy, vảy thứ 3, 4 giáp mắt. Môi dưới 8 vảy. Vảy thân 15: 15: 15 hàng, nhẵn. 166 vảy bụng. Vảy huyết đơn. 37 vảy dưới đuôi, kép.

3.3.17. *Sinomicrurus maccllellandi* (Reinhardt, 1844) - Rắn lá khô thường.

Mẫu vật: 01. SVL = 432 mm; TaL = 69 mm. Cỡ nhỏ. Đầu hơi phân biệt với cổ. Môi trên 7 vảy, vảy thứ 3, 4 giáp mắt. Môi dưới 6 vảy. Vảy thân 13: 13: 11 hàng. 223 vảy bụng. Vảy huyết kép. 38 vảy dưới đuôi, kép.

3.3.18. *Protobothrops mucrosquamatus* (Cantor, 1839) - Rắn lục cườm.

Mẫu vật: 02. SVL = 673-702 mm; TaL = 156-163 mm. Là loài rắn độc; cơ thể cỡ trung bình. Đầu hình tam giác, phân biệt rõ với cổ. Vảy mõm rộng xấp xỉ bằng cao. Môi trên 10 vảy. Môi dưới 14 vảy. Vảy thân 31: 25: 23 hàng. 217,217 vảy bụng. Vảy huyết đơn; 97,98 vảy dưới đuôi, kép.

4. Kết luận

Đã ghi nhận ở VQG Xuân Sơn, tỉnh Phú Thọ có 64 loài BS thuộc 49 giống, 20 họ, 2 bộ. Bộ Squamata đa dạng nhất với 16 họ 58 loài; Họ đa dạng nhất là họ Colubridae với 10 giống 14 loài; Giống đa dạng nhất là giống *Oligodon* có 5 loài. Ghi nhận phân bố mới của họ Xenopeltidae và 18 loài BS cho vùng nghiên cứu.

Đã xác định ở VQG Xuân Sơn có 14 loài BS có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (2007); 6 loài có tên trong Danh Lục Đỏ IUCN (2018); 10 loài có tên trong Nghị định 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ: 2 loài nhóm IB, 8 loài thuộc nhóm IIB.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1]. M. H. Tran and X. D. Nguyen, *Biodiversity and Conservation of genetic resources in Xuan Son National Park, Phu Tho province, VietNam*. Education Publisher, Ha Noi, 2008, pp. 165-168.
- [2]. V. S. Nguyen and Q. T. Nguyen, "Composition of reptiles and amphibians in Xuan Son National Park, Phu Tho province, VietNam," (In Vietnamese), Scientific Report at the 3rd National Science Conference on Ecology and Biological Resources, Hanoi Agriculture Publisher, 2009, pp. 73-78.
- [3]. H. L. S. Nguyen, T. D. Le and T. T. T. Nguyen, "The new data guide on amphibians and reptiles in Xuan Son National Park, Phu Tho province, VietNam," (In Vietnamese), Scientific Report at the 5th National Science Conference on Ecology and Biological Resources, Hanoi Agriculture Publisher, 2013, pp. 654-658.
- [4]. M. A. Smith, *The fauna of British India. Reptiles and Amphibians*. London, 1943.
- [5]. E. H. Taylor, "The Amphibia Fauna of Thailand," *The University of Kansas science Bulletin*, 63(8), pp. 689-1077, 1962.
- [6]. Uetz P., Freed P., and Hosek J., "The Reptile Database", 2018. [Online]. Available: <http://reptile-database.org>, [Accessed Aug. 29, 2018].
- [7]. V. S. Nguyen, T. C. Ho, and Q. T. Nguyen, *Herpetofauna of Vietnam*. Edition Chimaira, Frankfurt am Main, 2009, 768 pp.
- [8]. N. T. Dang, K. Tran, H. H. Dang, C. Nguyen, N. T. Nguyen, H. Y. Nguyen, and T. D. Dang, *Vietnam Red Book*, Science and Technology Publishing House, Hanoi (In Vietnamese), 2007, 517 pp.
- [9]. IUCN, *Red list of the Threatened species*, Version, 3.2018. [Online]. Available: <http://www.Iucnredlist.org/>, [Accessed May 12, 2018].
- [10]. Government of the Socialist Republic of Vietnam, *Decree 32/2006 / ND-CP of March 30, 2006 on the management of endangered, precious and rare forest plants and animals*, (In Vietnamese), 2006, 13 pages.